

Số: 10 /CBTT-VNECO2
“V/v công bố thông tin BCTC
quý 2 năm 2023”

Nghệ An, ngày 19 tháng 07 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước.
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty CP xây dựng điện VNECO2 thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính(BCTC) quý 2/2023 với Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO2**

- Mã chứng khoán: VE2
- Địa chỉ: Số 13 đường Mai Hắc Đế, phường Quán Bàu, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.
- Điện thoại liên hệ: 02383842195
- Email: xaydungdienvneco2@gmail.com. Website: vneco2.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- **BCTC quý 2/2023**

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không



+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại?

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 19 / 07/2023 tại đường dẫn: <http://vneco2.com.vn>.

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2022:

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch:
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%)(căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất):
- Ngày hoàn thành giao dịch:

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu kèm theo:

-BCTC quý 2/2023.

-Văn bản giải trình

Nơi nhận:

- Như trên
- HĐQT(b/c)
- Lưu VT; HCTH

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC
CÔNG TY CP XD ĐIỆN VNECO2
NGƯỜI UQC BTT**



Lê Thị Hòa

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO2
Mã số thuế: 2900559122



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 2 NĂM 2023

(Ban hành kèm theo QĐTT200/2014 QĐ-BTC ngày 22/12/2014)

BCTC Gồm:

1. Bảng cân đối kế toán
2. Báo cáo KQHĐKD
3. Lưu chuyển tiền tệ trực tiếp
4. Thuyết minh BCTC

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO2**Mẫu số B 01 – DN**Địa chỉ: Số 13-Đ. Mai Hắc Đế-P. Quán Bàu- TP. Vinh- T. NA
Điện thoại: 0383842159(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 TT-BTC)Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023
đến ngày 30/06/2023**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****QUÝ 1 NĂM 2023 TẠI NGÀY 30/06/2023***(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)*

Đơn vị tính: VNĐ

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 01/01/2023 | 30/06/2023 |
|---|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 69,610,975,353 | 56,480,756,700 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 1,106,509,950 | 1,789,656,201 |
| 1. Tiền | 111 | V.1 | 1,106,509,950 | 1,189,656,201 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 0 | 600,000,000 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | V.2 | 369,545,000 | 3,600,000,000 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | - |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) | 122 | | 0 | - |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 369,545,000 | 3,600,000,000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | V.3 | 56,625,839,558 | 40,499,674,643 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | | 40,588,215,088 | 25,952,385,255 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 6,823,316,515 | 7,049,166,639 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | 0 | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | 0 | - |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | 0 | 119,545,000 |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | | 11,659,999,018 | 9,824,268,812 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | | (2,445,691,063) | (2,445,691,063) |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | 0 | - |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | V.4 | 11,477,987,554 | 10,603,105,433 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 11,477,987,554 | 10,603,105,433 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | 0 | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | V.5 | 31,093,291 | (11,679,577) |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 30,498,293 | 3,133,289 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | | (23,239,966) |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | 594,998 | 8,427,100 |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | 0 | - |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | 0 | - |
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 10,519,688,836 | 15,555,017,233 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | 0 | - |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | 0 | - |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | 0 | - |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | 0 | - |

| | | | | |
|---|------------|-----|-----------------------|-----------------------|
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | 0 | - |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | | | - |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | | |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 8,612,603,397 | 8,178,720,185 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.5 | 5,487,353,397 | 5,053,470,185 |
| - Nguyên giá | 222 | | 12,485,531,971 | 12,485,531,971 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (6,998,178,574) | (7,432,061,786) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | 0 | - |
| - Nguyên giá | 225 | | | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226 | | 0 | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.6 | 3,125,250,000 | 3,125,250,000 |
| - Nguyên giá | 228 | | 3,125,250,000 | 3,125,250,000 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | 0 | - |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | 0 | - |
| - Nguyên giá | 231 | | 0 | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 232 | | 0 | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 357,132,000 | 357,132,000 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | 0 | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 357,132,000 | 357,132,000 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 1,525,436,394 | 6,975,436,394 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | 0 | - |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | 0 | - |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 1,530,000,000 | 6,980,000,000 |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | | (4,563,606) | (4,563,606) |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | 0 | - |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 24,517,045 | 43,728,654 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | | 24,517,045 | 43,728,654 |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại | 262 | | 0 | - |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | 0 | - |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | 0 | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 80,130,664,189 | 72,035,773,933 |
| C - NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 58,946,770,703 | 52,598,670,829 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 42,761,770,703 | 35,913,670,829 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | | 10,531,329,798 | 10,584,294,387 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 12,813,948,930 | 11,147,028,930 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | | 67,991,858 | 119,790,862 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 1,263,620,673 | 1,170,622,673 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | | 11,418,656,287 | 11,220,710,820 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | 0 | - |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | 0 | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | 270,000,000 | |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | | 234,409,162 | 339,409,162 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | | 5,880,000,000 | 1,050,000,000 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | 0 | - |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 281,813,995 | 281,813,995 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | 0 | - |

| | | | | |
|--|------------|--|-----------------------|-----------------------|
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | 0 | - |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 16,185,000,000 | 16,685,000,000 |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | 0 | - |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | 0 | - |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | 0 | - |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | 0 | - |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | 0 | - |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | 0 | - |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | | 16,185,000,000 | 16,185,000,000 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | | 0 | 500,000,000 |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | 0 | - |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | 0 | - |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | 0 | - |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | 0 | - |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | 0 | - |
| D - VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 21,183,893,486 | 19,437,103,104 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | | 21,183,893,486 | 19,437,103,104 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 21,588,800,000 | 21,588,800,000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 21,588,800,000 | 21,588,800,000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | 0 | - |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 0 | - |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | 0 | - |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | 0 | - |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*) | 415 | | (475,357,950) | (475,357,950) |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | 0 | - |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | 0 | - |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 792,576,667 | 792,576,667 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | - | - |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | 0 | - |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | (722,125,231) | (2,468,915,613) |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 1,494,817,158 | (722,125,231) |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | (2,216,942,389) | (1,746,790,382) |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | | - |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | 0 | - |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | 0 | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | 440 | | 80,130,664,189 | 72,035,773,933 |

Vinh, ngày 19 tháng 07 năm 2023

Kế toán trưởng
Trưởng phòng



Nguyễn Ngọc Thọ

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)




Tổng Đình Thắng

BẢNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

QUÝ 2 NĂM 2023

ĐVT: VNĐ

| Chỉ tiêu | Mã số | Quý 2 | | Số lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|--|-------|---------------|----------------|--------------------------------------|----------------|
| | | Năm 2023 | Năm 2022 | Năm 2023 | Năm 2022 |
| I | 2 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 1,340,557,291 | 24,053,421,407 | 1,409,071,291 | 48,204,059,725 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | - | - | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02) | 10 | 1,340,557,291 | 24,053,421,407 | 1,409,071,291 | 48,204,059,725 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 1,088,184,085 | 23,184,063,020 | 1,091,674,117 | 46,995,297,701 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dv (20=10 - 11) | 20 | 252,373,206 | 869,358,387 | 317,397,174 | 1,208,762,024 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 1,386,238 | 3,633,119 | 2,302,491 | 2,854,447,585 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 22,867,448 | 661,753,975 | 122,258,389 | 1,381,773,510 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | 22,756,808 | 661,753,975 | 103,633,037 | 1,367,391,695 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | - | - | - | - |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 1,078,211,954 | 494,527,672 | 1,878,238,580 | 2,005,886,603 |
| 10 Lợi nhuận thuần từ HĐKD 30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26) | 30 | (847,319,958) | (283,290,141) | (1,680,797,304) | 675,549,496 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | - | 10,827,369 | - | 10,827,369 |
| 12. Chi phí khác | 32 | 48,630 | 17,510,928 | 65,993,078 | 107,660,921 |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 40 | (48,630) | (6,683,559) | (65,993,078) | (96,833,552) |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | (847,368,588) | (289,973,700) | (1,746,790,382) | 578,715,944 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | - | (56,658,028) | - | 117,079,900 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | - | - | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50 - 51 - 52) | 60 | (847,368,588) | (233,315,672) | (1,746,790,382) | 461,636,044 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) | 70 | (404) | (111) | (832) | 220 |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*) | 71 | (404) | (111) | (832) | 220 |

Vinh, ngày 19 tháng 07 năm 2023

KT Kế toán trưởng

Trưởng phòng



Nguyễn Ngọc Thọ



Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Tổng Đình Thắng

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023
đến ngày 30/06/2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)
QUÝ 2 NĂM 2023

Đơn vị tính: VNĐ

| Chỉ tiêu | Mã số | Số lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|--|-----------|--------------------------------------|-------------------------|
| | | Năm nay | Năm trước |
| 1 | 2 | 4 | 5 |
| I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và dt khác | 01 | 14,207,029,367 | 40,676,873,867 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ | 02 | (841,868,269) | (51,453,193,138) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | (882,567,167) | (1,701,852,795) |
| 4. Tiền chi trả lãi vay | 04 | (103,633,037) | (1,367,391,695) |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp | 05 | | (355,608,644) |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | 2,357,227,744 | 1,823,682,889 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | (325,344,878) | (3,500,906,239) |
| Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 14,410,843,760 | (15,878,395,755) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác | 21 | | |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, NB TSCĐ và các TS dài hạn khác | 22 | | |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (4,500,000,000) | |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác | 24 | 550,000,000 | 4,499,259,781 |
| 5. Tiền chi góp vốn vào đơn vị khác | 25 | (5,450,000,000) | |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 2,302,491 | 5,672,366 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (9,397,697,509) | 4,504,932,147 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | |
| 2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | | 62,053,759,612 |
| 3. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | (4,330,000,000) | (50,633,012,611) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (4,330,000,000) | 11,420,747,001 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40) | 50 | 683,146,251 | 47,283,393 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 1,106,509,950 | 5,534,732,225 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61) | 70 | 1,789,656,201 | 5,582,015,618 |

Vinh, ngày 19 tháng 07 năm 2023

KT Kế toán trưởng
Trưởng phòng



Nguyễn Ngọc Thọ



Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Tổng Đình Thắng

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO2

Địa chỉ: Số 13-Đ.Mai Hắc Đế-P. Quán Bàu- TP. Vinh- T. NA
Điện thoại: 0383842159

Mẫu số B03 – DN

(Ban hành theo Thông tư số
200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 TT-
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023
đến ngày 30/06/2023

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với BCTC kèm theo

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xây Dựng Điện VNECO2 (sau đây được viết tắt là "Công ty" tiền thân là Xí nghiệp xây dựng điện và vật tư thuộc Công ty Xây Lắp Điện 3, được chuyển đổi thành Công ty Cổ Phần Xây dựng Điện 3.2 theo Quyết định số 159/2004/QĐ-BCN của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp và được đổi tên thành Công ty Cổ phần Xây Dựng Điện VNECO2 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2006.

Công ty được Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2703000465 lần đầu ngày 31/12/2004 và thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần lần thứ 11 ngày 24/06/2022. Công ty có trụ sở chính tại: Số 13-đường Mai Hắc Đế-TP. Vinh-tỉnh Nghệ An
Vốn thực góp tại ngày 31/12/2022 là: 21.588.800.000 đồng (Hai mươi một tỷ, năm trăm tám mươi tám triệu tám trăm nghìn đồng chẵn) trong đó tỷ lệ vốn góp thực tế là:

| Nhà đầu tư | Tại ngày 01/01/2023 | | Tại ngày 30/06/2023 | |
|------------------|-----------------------|-------------|-----------------------|-------------|
| | Giá trị | Tỷ lệ | Giá trị | Tỷ lệ |
| VNECO | 75 | 0.00% | 75 | 0.00% |
| Cổ phiếu quỹ | 608,000,000 | 2.82% | 608,000,000 | 2.82% |
| Các cổ đông khác | 20,980,799,925 | 98.18% | 20,980,799,925 | 98.18% |
| Tổng | 21,588,800,000 | 100% | 21,588,800,000 | 100% |

2. Lĩnh vực kinh doanh, ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp, thủy lợi, đường dây và trạm biến áp đến 500kV
- Xây dựng nhà các loại
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết xây dựng công trình giao thông;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng hạ tầng kỹ thuật;
- Bán buôn xây dựng (gạch block; gạch terazzo, gạch daramic), các sản phẩm bê tông;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất VLXD (gạch block, gạch terazzo, gạch daramic)
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao. Chi tiết: Sản xuất các sản phẩm bê tông;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Bán buôn hàng trang trí nội thất;
- Ngành nghề kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh nghiệp (tiếp theo)
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn vật tư, thiết bị điện;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sở hữu hoặc đi thuê. Chi tiết: Đầu tư, kinh doanh bất động sản (nhà, đất);
- Kiểm tra phân tích kỹ thuật . Chi tiết: Thí nghiệm, hiệu chỉnh các thiết bị, phụ kiện điện rong quá trình xây dựng các công trình điện;
- Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: Tư vấn lập dự án, thẩm tra dự án, quản lý dự án đầu tư xây dựng
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng, công nghiệp

II . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung

V. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền và tương đương tiền được ghi nhận trong Báo cáo tài chính gồm : Tiền mặt, tiền gửi thanh toán tại các ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn không quá ba tháng có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi thành tiền, tiền đang chuyển đảm bảo đã được kiểm kê đầy đủ

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng Việt Nam : Các nghiệp vụ phát sinh không phải là đồng Việt Nam (ngoại tệ) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Số dư tiền và các khoản công nợ có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư 200/214/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính quy định về việc " Ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp "

2. Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, chứng khoán niêm yết xác nhận giá trị hợp lý tại thời điểm khớp lệnh (T+0). Cuối kỳ kế toán nêu giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh bị giảm xuống thấp hơn giá gốc phải lập dự phòng giảm giá

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi phải đánh giá khả năng thu hồi và ghi nhận tổn thất, cuối kỳ được đánh giá lại các khoản đầu tư ngắn hạn được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ .

3. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải thu

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu : Phản ánh các khoản phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán . Phải thu khác bao gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán.

Căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải thu để phân loại dài hạn hoặc ngắn hạn

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : Phản ánh và ghi chép theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp tính giá trị tồn kho: Bình quân giá quyền

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Kê khai thường xuyên.

Khi mua hàng tồn kho kèm thiết bị phụ tùng phải ghi nhận theo giá trị hợp lý của từng loại

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

Tài sản cố định của Công ty được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ : Theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định : TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ban hành kèm theo Thông tư số 45/2023/TT/BTC ngày 25/4/2023 của Bộ Tài Chính về việc ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/06/2013.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước được vốn hoá để phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh bao gồm các khoản chi phí : Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ; công cụ, dụng cụ xuất dùng một lần và giá trị lớn và bản thân công cụ, dụng cụ tham gia vào hoạt động kinh doanh trên một năm tài chính phải phân bổ dần vào các đối tượng chịu chi phí trong nhiều kỳ kế toán.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước : Phân bổ theo phương pháp đường thẳng

Theo dõi chi tiết từng hợp đồng trả trước, việc phân loại ngắn - dài trên bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng, không căn cứ vào thời gian còn lại kể từ ngày lập báo cáo.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên tắc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, các khoản nợ và vay

Việc phân loại được thực hiện theo nguyên tắc như nợ phải thu.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 16- Chi phí đi vay.

Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính trình bày ở mục dài hạn và ngược lại.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả: Ghi nhận các khoản chi phí ước tính cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh việc chi trả do chưa có số liệu quyết toán chính thức với đơn vị cung cấp hàng hoá, dịch vụ.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu : Được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần : Được ghi nhận theo số chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mục lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ .

Cổ phiếu ngân quỹ: Được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu như chi phí giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái : Được ghi nhận theo chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh do thay đổi tỷ giá chuyển đổi tiền tệ khi ghi sổ kế toán, chưa được xử lý tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối : Là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN (nếu có) và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc tăng, giảm vốn điều lệ và phân phối lợi nhuận được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng : Tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14- Doanh thu và thu nhập khác, doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích.

Doanh thu hoạt động xây lắp được ghi nhận khi giá trị xây lắp được xác định một cách đáng tin cậy căn cứ vào biên bản nghiệm thu khối lượng công trình hoàn thành và phiếu giá được xác định giữa chủ đầu tư và Công ty, hoá đơn đã lập và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

số 1- Doanh thu và thu nhập khác, bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thông báo

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm : Chi phí lãi tiền vay; chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện cuối năm tài chính các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ; các khoản chi phí đầu tư tài chính khác .

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 10%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

14. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng nguyên vật liệu xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn hoạt động xây lắp được ghi nhận bằng chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang đầu kỳ cộng (+) chi phí sản xuất, kinh doanh phát sinh trong kỳ trừ (-) chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang cuối kỳ.

Đối với các hợp đồng xây dựng chưa hoàn thành toàn bộ thì giá vốn được xác định theo tỷ lệ hoàn thành tương ứng với phần ghi nhận doanh thu trong kỳ.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

| 1. Tiền và các khoản tương đương tiền. | 01/01/2023 | 30/06/2023 |
|---|------------------------|------------------------|
| | VNĐ | VNĐ |
| a. Tiền mặt | | 179,950,161 |
| b. Tiền gửi Ngân hàng | 1,106,509,950 | 1,009,706,040 |
| NH TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Vinh | 714,847,908 | 922,601,211 |
| NH TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Nghệ An | 0 | 0 |
| NH TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội sở chính | 386,981,466 | 82,534,893 |
| Tiền gửi tài khoản chứng khoán - FPT | 4,680,576 | 4,569,936 |
| | 1,106,509,950 | 1,189,656,201 |
| 2. Các khoản phải thu ngắn hạn | 01/01/2023 | 30/06/2023 |
| | VNĐ | VNĐ |
| a. Phải thu của khách hàng | 40,588,215,088 | 25,952,385,255 |
| Ban QLDA Xây Dựng Miền Bắc- CN TCT ĐLMB | 2,713,941,863 | 2,035,456,369 |
| Công ty Điện Lực Hà Tĩnh - CN TCTĐL Miền Bắc | 1,602,888,584 | - |
| Tổng Công ty CPXD Điện Việt Nam | 9,092,923,783 | 4,003,517,530 |
| Công ty CPXD Điện VNECO3 | 1,743,468,626 | 1,743,468,626 |
| Đối tượng khác | 25,434,992,232 | 18,169,942,730 |
| b. Trả trước cho người bán | 6,823,316,515 | 7,049,166,639 |
| Công ty Cổ Phần Đầu tư NTD | 738,134,786 | 738,134,786 |
| Công ty CP Đầu Tư Xây Dựng Trường Thịnh Nghệ An | 1,374,497,371 | 1,374,497,371 |
| Công ty CP truyền thông và công nghệ HDC | 231,462,990 | 231,462,990 |
| Công ty TNHH XD và TM Tường Hưng | 368,750,000 | 368,750,000 |
| Công ty CP Cấp Tự Cường - ĐZ Hưng Nguyên | 425,477,370 | 425,477,370 |
| Công ty TNHH Xây lắp Ba Đình | 2,136,453,131 | 2,136,453,131 |
| Các khoản phải trả trước khách hàng | 1,548,540,867 | 1,774,390,991 |
| c. Các khoản phải thu khác | 11,659,999,018 | 10,066,456,756 |
| - Tạm ứng | 4,176,056,835 | 4,057,421,339 |
| - Tiền đền bù đất vĩnh viễn trả hộ cho ban A | | |
| - Phải thu cổ tức, lợi nhuận được nhận | | |
| - Thẻ chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 1,661,174,887 | 1,161,646,250 |
| - Thẻ chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn | 992,689,805 | |
| - Phải thu khác | 4,830,077,491 | 4,847,389,167 |
| d. Dự phòng phải thu khó đòi | (2,445,691,063) | (2,445,691,063) |
| Tổng cộng phải thu ngắn hạn | (2,445,691,063) | (2,445,691,063) |
| 3. Hàng tồn kho | 01/01/2023 | 30/06/2023 |
| | VNĐ | VNĐ |
| Nguyên vật liệu | 160,108,453 | 160,108,453 |

| | | |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Công cụ, dụng cụ | 209,840,856 | 209,840,856 |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 10,466,403,535 | 9,658,491,499 |
| Thành phẩm | 641,634,710 | 574,664,625 |
| Cộng giá gốc hàng tồn kho | 11,477,987,554 | 10,603,105,433 |

| 4. Tài sản cố định hữu hình | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải | Cộng |
|------------------------------------|-------------------------------|--------------------------|----------------------------|-----------------------|
| Nguyên giá | | | | |
| Số dư ngày 01/01/2023 | 6,816,924,809 | 729,511,071 | 4,939,096,091 | 12,485,531,971 |
| Mua trong năm | | | | |
| Thanh lý, nhượng bán | | | | |
| Đầu tư XDCB hoàn thành | | | | - |
| Số dư ngày 30/06/2023 | 6,816,924,809 | 729,511,071 | 4,939,096,091 | 12,485,531,971 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | |
| Số dư ngày 01/01/2023 | 3,564,191,728 | 618,914,480 | 2,815,072,366 | 6,998,178,574 |
| Khấu hao trong kỳ | 122,150,680 | 25,068,182 | 286,664,350 | 433,883,212 |
| Thanh lý, nhượng bán | | | | |
| Giảm khác | | | | |
| Số dư ngày 30/06/2023 | 3,686,342,408 | 643,982,662 | 3,101,736,716 | 7,432,061,786 |
| Giá trị còn lại | | | | |
| Tại ngày 01/01/2023 | 3,252,733,081 | 110,596,591 | 2,124,023,725 | 5,487,353,397 |
| Tại ngày 30/06/2023 | 3,130,582,401 | 85,528,409 | 1,837,359,375 | 5,053,470,185 |
| 5. Tài sản cố định vô hình | | | Quyền sử dụng đất | Tổng cộng |
| Nguyên giá | | | 3,125,250,000 | 3,125,250,000 |
| Số dư ngày 01/01/2023 | | | 3,125,250,000 | 3,125,250,000 |
| Mua trong năm | | | | |
| Số dư ngày 30/06/2023 | | | | |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | |
| Số dư ngày 01/01/2023 | | | | |
| Khấu hao trong kỳ | | | | |
| Số dư ngày 31/06/2023 | | | | |
| Giá trị còn lại | | | | |
| Tại ngày 01/01/2023 | | | 3,125,250,000 | 3,125,250,000 |
| Tại ngày 30/06/2023 | | | 3,125,250,000 | 3,125,250,000 |
| 6. Chi phí trả trước | | | 01/01/2023 | 30/06/2023 |
| | | | VNĐ | VNĐ |
| Chi phí trả trước ngắn hạn | | | 49,403,175 | 3,133,289 |
| Chi phí trả trước dài hạn | | | 24,517,045 | 43,728,654 |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính | | | 01/01/2023 | 30/06/2023 |
| | | | VNĐ | VNĐ |
| a. Vay ngắn hạn | | | 5,880,000,000 | - |
| Ngân hàng VPB-Hội sở chính | | | 4,300,000,000 | |
| Vay khác | | | 1,580,000,000 | |
| 2. Vay dài hạn | | | | 500,000,000 |

| | | |
|----------|----------------------|--------------------|
| Vay khác | | 500,000,000 |
| | 5,880,000,000 | 500,000,000 |

8. Phải trả cho người bán

| | 01/01/2023 | 30/06/2023 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VNĐ | VNĐ |
| Công ty TNHH MTV XL Điện Hữu DUY KG | 48,012,270 | 48,012,270 |
| Công ty CPĐT và Xây dựng Thái Thịnh | 347,146,000 | 347,146,000 |
| Công ty TNHH Xây Lắp Điện TVN | 133,100,000 | 133,100,000 |
| Công ty CPXD Điện VNECO3 | 551,666,902 | 551,666,902 |
| Công ty CPXD Điện VNECO4 | 520,652,976 | 731,412,179 |
| Công ty TNHH SX và TM Sao Việt Linh | 464,660,284 | 464,660,284 |
| Công ty CP KTCN Thành An | 1,168,123,994 | 1,168,123,994 |
| Khác | 7,297,967,372 | 7,140,172,758 |
| Tổng cộng phải trả cho người bán | 10,531,329,798 | 10,584,294,387 |

9. Thuế và các khoản phải nộp, phải thu nhà nước

ĐVT: VNĐ

| | 01/01/2023 | 30/06/2023 | |
|-----------------------------|-------------------|--------------------|------------------|
| | | Số phải nộp | Số còn phải thu |
| Thuế GTGT đầu ra | 55,613,623 | 28,616,227 | |
| Thuế thu nhập cá nhân | 2,413,500 | | 8,427,100 |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | 70,400 | 90,480,300 | |
| Thuế khác | 694,335 | 694,335 | |
| Tổng cộng | 58,791,858 | 119,790,862 | 8,427,100 |

10. Người mua trả trước tiền ngắn hạn

| | 01/01/2023 | 30/06/2023 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VNĐ | VNĐ |
| Công ty TNHH Phương Hạnh | 2,615,000,000 | 261,500,000 |
| Khách hàng khác | | |
| Tổng cộng các khoản phải trả, phải nộp khác | 12,813,948,930 | 11,147,028,930 |

11. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| Chỉ tiêu | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Cổ phiếu quỹ | Quỹ dự phòng tài chính |
|---------------------------|---------------------------|---------------|------------------------|
| Số dư tại ngày 01/01/2023 | 21,588,800,000 | (475.357.950) | |
| Tăng trong năm | | | |
| Giảm trong năm | | | |
| Số dư tại ngày 30/06/2023 | 21,588,800,000 | (475.357.950) | |

| | Tỷ lệ | 01/01/2023 | 30/06/2023 |
|---------------------------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| | | VNĐ | VNĐ |
| Tổng công ty CPXD điện Việt Nam | 0.00% | 570,000 | 570,000 |
| Cổ phiếu quỹ | 2.82% | 608,000,000 | 608,000,000 |
| Vốn góp của các cổ đông khác | 97.18% | 20,980,230,000 | 20,980,230,000 |
| Cộng | 100% | 21,588,800,000 | 21,588,800,000 |

c. Cổ phiếu

01/01/2023 30/06/2023

| | VNĐ | VNĐ |
|-------------------------------------|-----------|-----------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 2,158,880 | 2,158,880 |
| - Cổ phiếu thường | 2,158,880 | 2,158,880 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | 60,800 | 60,800 |
| - Cổ phiếu thường | 60,800 | 60,800 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 2,098,080 | 2,098,080 |
| - Cổ phiếu thường | 2,098,080 | 2,098,080 |

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

| 1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | Quý 2/2023 | Quý 2/2022 | Luỹ kế từ ĐN đến cuối quý này | |
|--|----------------------------|-----------------------|-------------------------------|-----------------------|
| | VNĐ | VNĐ | Năm 2023 | Năm 2022 |
| Doanh thu xây lắp | 1,015,120,891 | 23,813,421,407 | 1,083,634,891 | 47,935,035,325 |
| Doanh thu BH&CCDV | 55,436,400 | | 55,436,400 | 29,024,400 |
| Doanh thu cho thuê MB | 270,000,000 | 240,000,000 | 270,000,000 | 240,000,000 |
| Doanh thu khác | | | | |
| Tổng cộng | 1,340,557,291 | 24,053,421,407 | 1,409,071,291 | 48,204,059,725 |
| 2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | Quý 2/2023 | Quý 2/2022 | Luỹ kế từ ĐN đến cuối quý này | |
| | VNĐ | VNĐ | Năm 2023 | Năm 2022 |
| Doanh thu xây lắp | 1,015,120,891 | 23,813,421,407 | 1,083,634,891 | 47,935,035,325 |
| Doanh thu BH&CCDV | 55,436,400 | | 55,436,400 | 29,024,400 |
| Doanh thu cho thuê MB | 270,000,000 | 240,000,000 | 270,000,000 | 240,000,000 |
| Doanh thu khác | | | | |
| Tổng cộng | 1,340,557,291 | 24,053,421,407 | 1,409,071,291 | 48,204,059,725 |
| 3. Giá vốn hàng bán | Quý 2/2023 | Quý 2/2022 | Luỹ kế từ ĐN đến cuối quý này | |
| | VNĐ | VNĐ | Năm 2023 | Năm 2022 |
| Giá vốn xây lắp | 952,700,000 | 23,088,105,168 | 952,700,000 | 46,870,303,388 |
| Giá vốn BH&CCDV | 66,970,085 | | 66,970,085 | 29,036,460 |
| Giá vốn cho thuê MB, khác | 68,514,000 | 95,957,852 | 72,004,032 | 95,957,852 |
| Tổng cộng | 1,088,184,085 | 23,184,063,020 | 1,091,674,117 | 46,995,297,700 |
| 4. Doanh thu hoạt động tài chính | Quý 2/2023 | Quý 2/2022 | Luỹ kế từ ĐN đến cuối quý này | |
| | VNĐ | VNĐ | Năm 2023 | Năm 2022 |
| Lãi tiền gửi và khác | 1,386,238 | 3,633,119 | 2,302,491 | 5,672,366 |
| Hoạt động chứng khoán | | | | 2,848,775,219 |
| Tổng cộng | 1,386,238 | 3,633,119 | 2,302,491 | 2,854,447,585 |
| 5. Chi phí tài chính | Quý 2/2023 | Quý 2/2022 | Luỹ kế từ ĐN đến cuối quý này | |
| | VNĐ | VNĐ | Năm 2023 | Năm 2022 |
| Lãi tiền vay | 22,756,808 | 661,753,975 | 103,633,037 | 1,367,391,695 |
| Chi phí HĐ chứng khoán, khác | 110,640 | - | 18,625,352 | 14,381,815 |
| Tổng cộng | 22,867,448 | 661,753,975 | 122,258,389 | 1,381,773,510 |
| 6. Chi phí quản lý doanh nghiệp | | | Q2/Năm 2023 | Q2/Năm 2022 |
| | CP lương nhân viên quản lý | | 393,954,491 | 121,587,903 |

| | | |
|-----------------------|----------------------|--------------------|
| Chi phí NVL. CCDC | | |
| CP khấu hao TSCĐ | 373,821,583 | 116,947,324 |
| CP thuê đất, phí khác | 26,161,400 | 90,838,812 |
| CP bằng tiền khác | 284,274,480 | 165,153,633 |
| Tổng cộng | 1,078,211,954 | 494,527,672 |

| 7. Chi phí thuế TNDN hiện hành | Quý 2/2023 | Quý 2/2022 | Luỹ kế từ ĐN đến cuối quý này | |
|--|---------------|---------------|-------------------------------|--------------------|
| | VNĐ | VNĐ | Năm 2023 | Năm 2022 |
| Lợi nhuận trước thuế | (847,368,588) | (289,973,700) | (1,746,790,382) | 578,715,944 |
| Chi phí loại khi tính thuế và Chi phí bù trừ quý trước | | | | (6,683,556) |
| Thu nhập chịu thuế | (847,368,588) | (233,315,672) | (1,746,790,382) | 585,399,500 |
| Thuế suất | 20% | 20% | 20% | 20% |
| Thuế TNDN | - | - | - | 117,079,900 |
| Tổng cộng | - | - | - | 117,079,900 |

| 8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | Quý 2/2023 | Quý 2/2022 | Luỹ kế từ ĐN đến cuối quý này | |
|-------------------------------|---------------|---------------|-------------------------------|-------------|
| | VNĐ | VNĐ | Năm 2023 | Năm 2022 |
| LN kế toán sau thuế | (847,368,588) | (233,315,672) | (1,746,790,382) | 461,636,044 |
| Trừ: Trích quỹ kt và phúc lợi | | | | |
| LN tính lãi cơ bản trên cp | (847,368,588) | (233,315,672) | (1,746,790,382) | 461,636,044 |
| Số cổ phiếu lưu hành bq | 2,098,080 | 2,098,080 | 2,098,080 | 2,098,080 |
| Tổng cộng | (404) | (111) | (832) | 220 |

Vinh, ngày 19 tháng 07 năm 2023
Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO2
Giám Đốc

KT Kế toán trưởng
Trưởng phòng



Nguyễn Ngọc Thọ



(Ký, họ tên, đóng dấu)



Tổng Đình Thắng



Số: 23- 90/CV-TCKT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc
-----o0o-----

Tp. Vinh, ngày 19 tháng 07 năm 2023

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà Nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Nội dung: Giải trình lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước.

- Căn cứ vào báo cáo tài chính quý 2 năm 2022 và quý 2 năm 2023.
Số liệu trong báo cáo tài chính Công ty cổ phần xây dựng điện VNECO2 có sự thay đổi về lợi nhuận sau thuế TNDN và doanh thu giữa hai kỳ.

Số liệu cụ thể như sau:

| | |
|------------------------------------|---------------------|
| Doanh thu quý 2 năm 2022: | 24.053.421.407 đồng |
| Doanh thu quý 2 năm 2023: | 1.340.557.291 đồng |
| Lợi nhuận sau thuế quý 2 năm 2022: | (233.315.672) đồng |
| Lợi nhuận sau thuế quý 2 năm 2023: | (847.368.588) đồng |

Công ty xin giải trình cụ thể:

- Doanh thu quý 2 năm 2023 ít hơn 22.712.864.116 đồng so với doanh thu quý 2 năm 2022, nguyên nhân do các công trình đang tạm dừng để thực hiện thu hồi vốn.
- Doanh thu quý 2 năm 2023 giảm so với doanh thu quý 2 năm 2022, trong khi đó chi phí quản lý doanh nghiệp quý 2 năm 2023 (bao gồm lương bộ phận quản lý, khấu hao, chi phí phục vụ bộ phận văn phòng) tăng 583.684.282 đồng so với chi phí quản lý doanh nghiệp quý 2 năm 2022 điều đó dẫn đến lợi nhuận sau thuế thua lỗ chênh lệch trên 10% so với cùng kỳ năm trước.
Bằng công văn này Chúng tôi xin giải trình UBCK nhà nước, sở giao dịch chứng khoán Hà Nội và các nhà đầu tư đầu biết.

Trân trọng kính chào!

CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO2



Nơi gửi: - Như trên
- HĐQT/BKS (báo cáo)
- Lưu TCH

GIÁM ĐỐC
TỔNG ĐÌNH THẮNG